

Số: 3115 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 22 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Đơn giá nhân công xây dựng xây dựng
quý III và quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4046/TTr-SXD ngày 15/12/2020 về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình quý III và IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá nhân công xây dựng quý III và quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kho bạc Nhà nước; Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Tây Ninh; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *đkt*

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT. Bao.2020.QĐ.05

10



Nguyễn Mạnh Hùng



ĐƠN GIÁ

**NHÂN CÔNG XÂY DỰNG QUÝ III VÀ QUÝ IV NĂM 2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**

*(Công bố kèm theo Quyết định số 3115 /QĐ-UBND ngày 22/12/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng.
- Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Đơn giá nhân công (bao gồm nhân công xây dựng và nhân công tư vấn xây dựng) công bố kèm theo Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định theo Quyết định này.
4. Đơn giá nhân công xây dựng xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2019/TT-BXD đảm bảo các nguyên tắc sau:
 - a) Phù hợp với trình độ tay nghề theo cấp bậc nhân công trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình, điều kiện làm việc của công nhân xây dựng; đặc điểm, tính chất công việc; phù hợp với nội dung, tính chất công việc, chức danh và trình độ, chất lượng nhân công tư vấn xây dựng.
 - b) Phù hợp với mặt bằng giá nhân công xây dựng (đã bao gồm các yếu tố bù đắp lương do điều kiện sinh hoạt) trên thị trường lao động của từng địa phương, nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

c) Đáp ứng yêu cầu chi trả một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

d) Đơn giá nhân công xây dựng được xác định với thời gian làm việc một ngày là 8 giờ.

5. Đơn giá nhân công xây dựng được điều chỉnh khi mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường có sự biến động.

III. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

1. Đơn giá nhân công được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 1 của Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng.

2. Danh mục nhóm nhân công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng.

3. Danh mục nhóm nhân công tư vấn xây dựng được xác định theo Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng.

4. Hệ số cấp bậc đơn giá nhân công xây dựng theo quy định được hướng dẫn tại Phụ lục số 6 Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng.

5. Khu vực công bố Đơn giá nhân công

a) Khu vực 2: Thành phố Tây Ninh, thị xã Trảng Bàng và huyện Gò Dầu.

b) Khu vực 3: Thị xã Hòa Thành và các huyện: Dương Minh Châu, Tân Biên, Bến Cầu, Tân Châu, Châu Thành.

IV. XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP

1. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quyết định đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt không phải điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng.

2. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

3. Trường hợp dự toán xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 2 của Mục IV làm vượt tổng mức đầu tư thì việc thẩm định, phê duyệt dự toán xây dựng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP.

**V. BẢN ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG QUÝ III, IV NĂM
2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)	
			Khu vực 2	Khu vực 3
I	Công nhân xây dựng trực tiếp			
1	Nhóm 1			
-	Nhân công 1,0/7 nhóm 1	1	171.053	161.842
-	Nhân công 2,0/7 nhóm 1	1,18	201.842	190.974
-	Nhân công 3,0/7 nhóm 1	1,39	237.763	224.961
-	Nhân công 3,5/7 nhóm 1	1,52	260.000	246.000
-	Nhân công 4,0/7 nhóm 1	1,65	282.237	267.039
-	Nhân công 5,0/7 nhóm 1	1,94	331.842	313.974
-	Nhân công 6,0/7 nhóm 1	2,3	393.421	372.237
-	Nhân công 7,0/7 nhóm 1	2,71	463.553	438.592
2	Nhóm 2			
-	Nhân công 1,0/7 nhóm 2	1	171.053	161.842
-	Nhân công 2,0/7 nhóm 2	1,18	201.842	190.974
-	Nhân công 3,0/7 nhóm 2	1,39	237.763	224.961
-	Nhân công 3,5/7 nhóm 2	1,52	260.000	246.000
-	Nhân công 4,0/7 nhóm 2	1,65	282.237	267.039
-	Nhân công 5,0/7 nhóm 2	1,94	331.842	313.974
-	Nhân công 6,0/7 nhóm 2	2,3	393.421	372.237
-	Nhân công 7,0/7 nhóm 2	2,71	463.553	438.592
3	Nhóm 3			
-	Nhân công 1,0/7 nhóm 3	1	171.053	161.842
-	Nhân công 2,0/7 nhóm 3	1,18	201.842	190.974
-	Nhân công 3,0/7 nhóm 3	1,39	237.763	224.961
-	Nhân công 3,5/7 nhóm 3	1,52	260.000	246.000
-	Nhân công 4,0/7 nhóm 3	1,65	282.237	267.039
-	Nhân công 5,0/7 nhóm 3	1,94	331.842	313.974
-	Nhân công 6,0/7 nhóm 3	2,3	393.421	372.237

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)	
			Khu vực 2	Khu vực 3
-	Nhân công 7,0/7 nhóm 3	2,71	463.553	438.592
4	Nhóm 4			
-	Nhân công 1,0/7 nhóm 4	1	171.053	161.842
-	Nhân công 2,0/7 nhóm 4	1,18	201.842	190.974
-	Nhân công 3,0/7 nhóm 4	1,39	237.763	224.961
-	Nhân công 3,5/7 nhóm 4	1,52	260.000	246.000
-	Nhân công 4,0/7 nhóm 4	1,65	282.237	267.039
-	Nhân công 5,0/7 nhóm 4	1,94	331.842	313.974
-	Nhân công 6,0/7 nhóm 4	2,3	393.421	372.237
-	Nhân công 7,0/7 nhóm 4	2,71	463.553	438.592
5	Nhóm 5			
-	Nhân công 1,0/7 nhóm 5	1	171.053	161.842
-	Nhân công 2,0/7 nhóm 5	1,18	201.842	190.974
-	Nhân công 3,0/7 nhóm 5	1,39	237.763	224.961
-	Nhân công 3,5/7 nhóm 5	1,52	260.000	246.000
-	Nhân công 4,0/7 nhóm 5	1,65	282.237	267.039
-	Nhân công 5,0/7 nhóm 5	1,94	331.842	313.974
-	Nhân công 6,0/7 nhóm 5	2,3	393.421	372.237
-	Nhân công 7,0/7 nhóm 5	2,71	463.553	438.592
6	Nhóm 6			
-	Nhân công 1,0/7 nhóm 6	1	171.053	161.842
-	Nhân công 2,0/7 nhóm 6	1,18	201.842	190.974
-	Nhân công 3,0/7 nhóm 6	1,39	237.763	224.961
-	Nhân công 3,5/7 nhóm 6	1,52	260.000	246.000
-	Nhân công 4,0/7 nhóm 6	1,65	282.237	267.039
-	Nhân công 5,0/7 nhóm 6	1,94	331.842	313.974
-	Nhân công 6,0/7 nhóm 6	2,3	393.421	372.237
-	Nhân công 7,0/7 nhóm 6	2,71	463.553	438.592
7	Nhóm 7			

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)	
			Khu vực 2	Khu vực 3
-	Nhân công 1,0/7 nhóm 7	1	171.053	161.842
-	Nhân công 2,0/7 nhóm 7	1,18	201.842	190.974
-	Nhân công 3,0/7 nhóm 7	1,39	237.763	224.961
-	Nhân công 3,5/7 nhóm 7	1,52	260.000	246.000
-	Nhân công 4,0/7 nhóm 7	1,65	282.237	267.039
-	Nhân công 5,0/7 nhóm 7	1,94	331.842	313.974
-	Nhân công 6,0/7 nhóm 7	2,3	393.421	372.237
-	Nhân công 7,0/7 nhóm 7	2,71	463.553	438.592
8	Nhóm 8			
-	Nhân công 1,0/7 nhóm 8	1	171.053	161.842
-	Nhân công 2,0/7 nhóm 8	1,18	201.842	190.974
-	Nhân công 3,0/7 nhóm 8	1,39	237.763	224.961
-	Nhân công 3,5/7 nhóm 8	1,52	260.000	246.000
-	Nhân công 4,0/7 nhóm 8	1,65	282.237	267.039
-	Nhân công 5,0/7 nhóm 8	1,94	331.842	313.974
-	Nhân công 6,0/7 nhóm 8	2,3	393.421	372.237
-	Nhân công 7,0/7 nhóm 8	2,71	463.553	438.592
9	Nhóm 9			
-	Lái xe 1,0/4 nhóm 9	1	220.339	208.475
-	Lái xe 2,0/4 nhóm 9	1,18	260.000	246.000
-	Lái xe 3,0/4 nhóm 9	1,4	308.475	291.864
-	Lái xe 4,0/4 nhóm 9	1,65	363.559	343.983
10	Nhóm 10			
-	Lái xe 1,0/4 nhóm 10	1	220.339	208.475
-	Lái xe 2,0/4 nhóm 10	1,18	260.000	246.000
-	Lái xe 3,0/4 nhóm 10	1,4	308.475	291.864
-	Lái xe 4,0/4 nhóm 10	1,65	363.559	343.983
II	Kỹ sư			
1	Kỹ sư bậc 1,0/8	1	185.714	175.714

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)	
			Khu vực 2	Khu vực 3
2	Kỹ sư bậc 2,0/8	1,13	209.857	198.557
3	Kỹ sư bậc 3,0/8	1,26	234.000	221.400
4	Kỹ sư bậc 4,0/8	1,4	260.000	246.000
5	Kỹ sư bậc 5,0/8	1,53	284.143	268.843
6	Kỹ sư bậc 6,0/8	1,66	308.286	291.686
7	Kỹ sư bậc 7,0/8	1,79	332.429	314.529
8	Kỹ sư bậc 8,0/8	1,93	358.429	339.129
III	Tư vấn xây dựng			
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án		1.017.094	844.017
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn		735.043	608.547
3	Kỹ sư		542.735	463.248
4	Tư vấn khác (Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề)		329.060	382.906
IV	Nghệ nhân			
1	Nghệ nhân bậc 1/2	1	529.559	491.453
2	Nghệ nhân bậc 1,5/2	1,04	550.741	511.111
3	Nghệ nhân bậc 2/2	1,08	571.923	530.769
V	Vận hành Tàu thuyền			
1	Thuyền trưởng, Thuyền phó, thuyền phó I, thuyền phó II			
-	Thuyền trưởng, thuyền phó, thuyền phó I, thuyền phó II bậc 1/2	1	465.366	432.195
-	Thuyền trưởng, thuyền phó, thuyền phó I, thuyền phó II bậc 1,5/2	1,025	477.000	443.000
-	Thuyền trưởng, thuyền phó, thuyền phó I, thuyền phó II bậc 2/2	1,05	488.634	453.805
2	Thủy thủ, Thợ điện, Thợ máy			
-	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy bậc 1/4	1	422.124	392.035
-	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy bậc	1,13	477.000	443.000

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)	
			Khu vực 2	Khu vực 3
	2/4			
-	Thủ thủ, thợ điện, thợ máy bậc 3/4	1,3	548.761	509.646
-	Thủ thủ, thợ điện, thợ máy bậc 4/4	1,47	620.522	576.292
3	Máy I, Máy II, Máy trưởng, Điện trưởng, Kỹ thuật viên cuốc I, Kỹ thuật viên cuốc II (Thợ điều khiển tàu sông)			
-	Máy I, máy II, máy trưởng, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II bậc 1/2	1	463.107	430.097
-	Máy I, máy II, máy trưởng, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II bậc 1,5/2	1,03	477.000	443.000
-	Máy I, máy II, máy trưởng, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II bậc 2/2	1,06	490.893	455.903
VI	Thợ lặn			
1	Thợ lặn bậc 1/4	1	516.364	479.091
2	Thợ lặn bậc 2/4	1,1	568.000	527.000
3	Thợ lặn bậc 3/4	1,24	640.291	594.073
4	Thợ lặn bậc 4/4	1,39	717.745	665.936
5	Thợ lặn cấp I		568.000	527.000

